

Bản án số: 344/2019/DS-PT

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

“V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2019 về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1480/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1958 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 448 Lạc Long Quân, Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: 62/1 Phan Đăng Lưu, Khu phố 1, thị trấn Hòa Thành, huyện H, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2019) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thái Thụy K, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 446 Lạc Long Quân, Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 96 Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2019) – Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị Huệ D, sinh năm 1951 – Có mặt;

Địa chỉ: 509 Benj Creek Dr.Garland TX 75040 Hoa Kỳ; Địa chỉ (theo đơn kháng cáo): 10547 Black Walnut Drive Dallas T 75243 Hoa Kỳ.

3.2. Chị Nguyễn Lê Thị H, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 446 Lạc Long Quân, Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T;

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Huệ D và chị Nguyễn Lê Thị H: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 96 Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2019) – Có mặt.

3.3. Cháu Trần Nguyễn Lê V, sinh ngày 22/8/1999 – Vắng mặt;

3.4. Cháu Trần Nguyễn Thảo V1, sinh ngày 13/9/2001 – Vắng mặt;

3.5. Cháu Trần Nguyễn Anh D1, sinh ngày 09/3/2004 – Vắng mặt;

Đều là con của anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H và trú cùng địa chỉ anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H.

Người đại diện hợp pháp của các cháu Trần Nguyễn Thảo V1 và Trần Nguyễn Anh D1: Anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H – Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo, kháng nghị:*

4.1. Anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H.

4.2. Bà Lê Thị Huệ D.

4.3. Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/7/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Cụ Lê Thị G, cụ Nguyễn Kim H2 (mẹ bà Nguyễn Thị Thu T) và cụ Nguyễn Thị N (mẹ của bà Lê Thị Huệ D) là chị em ruột.

Năm 1983, cụ G lập di chúc cho cụ H2 hưởng phần đất diện tích 5.000 m² nhưng sau khi lập di chúc thì cụ G đã bán nhiều phần đất chỉ còn lại diện tích 1.722 m². Năm 1985 cụ G chết. Năm 2002 cụ H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 diện tích 1.722 m². Sau khi cụ H2 chết thì bà T thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00348 ngày 10/12/2010 thửa số 286, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.722 m² tọa lạc Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T.

Cùng thời điểm lập di chúc, cụ G có làm giấy cho bà Lê Thị Huệ D ở nhờ trên phần đất diện tích 90,4 m² trong diện tích đất cụ G đã lập di chúc cho cụ H2. Bà D xây nhà tạm, xây 04 cây cột, lợp tol, vách mượn của hai nhà bên cạnh ở đến năm 2007 thì sang Hoa Kỳ định cư và giao nhà cho vợ chồng con trai bà D là anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1 quản lý, sử dụng đến nay.

Anh K đã có nhà riêng và gần đây anh K cho sửa chữa, xây dựng nhà kiên cố nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh K tháo dỡ công trình trên đất, trả lại phần đất nêu trên vì cụ G chỉ cho bà D được ở nhờ trên đất, nay bà D không còn ở Việt Nam thì phải dỡ nhà trả đất lại cho bà T.

Bị đơn anh Trần Thái Thụy K và người đại diện hợp pháp cho anh K trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là của ông bà cố để lại, do cụ G đại diện quản lý. Năm 1983, cụ G lập di chúc cho cụ H2 nhưng đồng thời cũng làm giấy tay cho mẹ anh là bà D một phần đất diện tích hơn 100 m² để cất nhà ở, không được sang bán cho người khác. Khi được cụ G cho đất, bà D chưa làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi phát hiện cụ H2 làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất thì bà D khởi kiện yêu cầu cụ H2 làm thủ tục sang tên lại, cụ H2 đồng ý nhưng do sức khỏe yếu nên chưa làm rồi chết. Bà D có yêu cầu bà T sang tên lại nhưng bà T không đồng ý.

Gia đình anh sống trên đất từ năm 1982 đến năm 2007, bà D đi nước ngoài có làm giấy ủy quyền cho anh quản lý gìn giữ nhà đất nêu trên; Hiện anh đang sinh sống cùng vợ và ba con, không còn nơi ở khác. Quá trình sinh sống nhà bị hư hỏng nên anh xin bà T đồng ý cho anh sửa chữa lại, đến khi anh nâng nền nhà thì bà T không đồng ý và đòi đất lại.

Anh không đồng ý trả lại đất cho bà T vì nhà đất của bà D, anh chỉ là người được bà D ủy quyền quản lý, gìn giữ nhà đất và anh không có sang nhượng cho người khác.

Tại Bản tự khai ngày 05/02/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Huệ D trình bày:

Ông bà ngoại của bà là cố Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị M có 01 thửa đất mặt tiền đường Ngô Tùng Châu (nay là Lạc Long Quân) chiều ngang 54 mét. Hai cố có 6 người con gồm các cụ: Nguyễn Thị T2 (mẹ ông Đặng Văn R), Nguyễn Thị K1, Nguyễn Thị A (mẹ của bà Nguyễn Thị Xuân M1), Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Kim H2 (mẹ bà T) và Nguyễn Thị N (mẹ bà D, bà H3). Khi còn sống, hai cố dành 01 phần đất nhà thờ giao bà G trông coi, thờ cúng tổ tiên; giữa đất làm chỗ chôn cất dòng họ, phần còn lại chia đều cho 6 người con. Phần của cụ N vì thấy ông bà ngoại khó khăn nên trả tiền xem như mua lại đất. Do đó, năm 1971 cụ G cho bà H3 cất nhà tường trên đất nhà thờ. Cụ H2 mang con là bà T về sống chung với cụ G năm 1958.

Năm 1975, cụ G bán toàn bộ đất và nhà thờ cho bà Xuân M1 (con cụ A), bà M1 sinh sống đến năm 1978 thì vượt biên gửi lại nhiều tài sản cho cụ G, cụ H2 giữ dùm. Do đó, cụ G, cụ H2 vẫn ở trên đất. Năm 1981, cụ G cho bà cất nhà bên cạnh nhà bà H3 để trả lại phần mẹ bà được chia. Năm 1983, cụ G lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho cụ H2 và làm giấy cho hai chị em gồm bà và bà H3 một phần đất mặt tiền ngang 11,2 m, mặt hậu 9,2 m, dài 17 m. Năm 1991, bà H3 đi định cư ở Hoa Kỳ, có nói với cụ H2 để đất của bà H3 cho bà D nhưng cụ H2 không đồng ý nên bà H3 bán lại phần đất của mình cho cụ H2 giá 06 chỉ vàng. Năm 1994, cụ H2 đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùm luôn cả phần đất của bà nên bà có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Phường 4, thành phố T thì cụ H2 hứa sẽ lập di chúc điều chỉnh lại cho bà nên bà rút đơn. Cụ H2 chết nhưng chưa kịp sang tên cho bà mà di chúc lại toàn bộ đất cho bà T. Năm 2007, bà được bà H3 bảo lãnh sang Hoa Kỳ nên bà ủy quyền lại cho con là anh K gìn giữ nhà, đất nêu trên. Vì vậy bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T vì cụ G đã bán đất cho bà Xuân M1; bà được cụ G cho đất để ở, không phải là ở nhờ trên đất của cụ H2 và bà T; bà không định cư ở Mỹ, hiện bà vẫn còn quốc tịch và còn hộ khẩu tại Việt Nam và sẽ về lại Việt Nam vào tháng 12/2019; Việc bà đi vắng ủy quyền lại cho con bà ở là hợp lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DSST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Điều 228; điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T đối với anh Trần Thái Thụy K về việc “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”

Buộc anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1 và các con anh K, chị H1 gồm Trần Nguyễn Lê V, Trần Nguyễn Thảo V1, Trần Nguyễn Anh D1 giao lại cho bà Nguyễn Thị Thu T quyền sử dụng đất diện tích 110,2 m² trong thửa đất số 286, tờ bản đồ 15 thuộc GCNQSDĐ số CH 00348 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 10/12/2010 cho bà Nguyễn Thị Thu T (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà T được sở hữu căn nhà cấp 4C trên đất, kết cấu mái tole, không trần, vách ngăn xây tường, vách 2 bên là tường mượn, nền gạch men, cửa sắt; bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Huệ D số tiền 22.109.109 đồng (hai mươi hai triệu, một trăm lẻ chín nghìn, một trăm lẻ chín đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho anh K, chị H1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Anh K, chị H1, cháu Lê V, Thảo V1, Anh D1 được quyền lưu cư trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí tố tụng khác; trách nhiệm do chậm thi hành án; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2018, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1 có chung đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do phần phụ bản di chúc của cụ G có ghi đồng thời cho bà D cất nhà ở, không được sang bán; bà D ủy quyền cho anh K gìn giữ nhà và thời gian tới bà D sẽ về ở và bà D không sang bán cho ai nên bà T không được quyền đòi lại đất.

Ngày 27/11/2018, anh Trần Thái Thụy K nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm đơn kháng cáo đề ngày 02/10/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Huệ D (Được hợp pháp hóa lãnh sự số 2536 ngày 23/10/2018) yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 13/2018/KNPT-DS ngày 23/8/2018 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án vì lý do buộc vợ chồng anh K và các con trả quyền sử dụng đất là không phù hợp; không thu thập chứng cứ để đưa đầy đủ những người liên quan vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; không buộc nghĩa vụ của bà D sẽ khó khăn khi thi hành án; Bản án không ghi ý kiến của Kiểm sát viên là không đúng Mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên kháng cáo của bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận diện tích đất đang tranh chấp cho bà Lê Thị Huệ D. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, bà D và anh K không có đơn phản tố và cũng không có làm thủ tục phản tố yêu cầu công nhận diện tích đất đang tranh chấp cho bà Lê Thị Huệ D.

Bà Lê Thị Huệ D đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Thanh H đề nghị bác kháng cáo của anh K, chị H1, bà D và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Tuy nhiên do Bản án sơ thẩm xác định anh K là bị đơn là không đúng mà bị đơn phải là bà D. Từ việc xác định sai tư cách người tham gia tố tụng dẫn đến việc Bản án sơ thẩm buộc anh K, chị H1 trả đất mà không buộc bà D trả đất là không thể thi hành án được, nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1 và Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T đảm bảo về hình thức và thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bà Lê Thị Huệ D không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên đơn kháng cáo ngày 02/10/2018 của bà Lê Thị Huệ D còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì Trần Nguyễn Lê V đã thành niên, được quyền tự mình tham gia tố tụng và Trần Nguyễn Lê V cũng không có văn bản ủy quyền, nhưng Bản án sơ thẩm xác định anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1 đại diện đương nhiên cho Trần Nguyễn Lê V là không đúng. Tuy nhiên, quyền và lợi ích hợp pháp của Trần Nguyễn Lê V không mâu thuẫn với quyền, lợi ích hợp pháp của anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1, do đó việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Trần Nguyễn Lê V nên không nhất thiết phải hủy Bản án sơ thẩm.

Bà Lê Thị Huệ D mới là chủ sở hữu nhà tọa lạc trên đất tranh chấp, lẽ ra phải hướng dẫn nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện để xác định bà D là bị đơn nhưng Bản án sơ thẩm xác định anh K là bị đơn là không đúng. Tuy nhiên, bà D không có khiếu nại việc này và bà D vẫn được tham gia tố tụng, nên quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D vẫn được đảm bảo, nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là đủ.

Bản án sơ thẩm không ghi ý kiến của Kiểm sát viên trong Bản án sơ thẩm là không đúng mẫu Bản án, nhưng sai sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự nên không nhất thiết phải hủy Bản án sơ thẩm.

[2] Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị G. Ngày 13/7/1983, cụ Nguyễn Thị G lập Di chúc giao toàn bộ nhà, đất cho cụ Nguyễn Thị Kim H2 nhưng đồng thời phụ bản Di chúc này cũng thể hiện cụ G đồng ý cho bà Lê Thị Huệ D cất nhà ở trên đất, không được sang nhượng người khác và từ đó bà D cất nhà ở cho đến năm 2007 thì bà D ủy quyền cho con là anh Trần Thái Thụy K quản lý nhà để bà D xuất cảnh.

Năm 1985 cụ G chết. Năm 2002 cụ H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02895 diện tích 1.722 m². Sau khi cụ H2 chết thì bà Nguyễn Thị Thu T thừa kế và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00348 ngày 10/12/2010 thửa số 286, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.722 m² tọa lạc Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh T.

Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 11/TĐMN-2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trắc địa và Bản đồ Miền Nam lập được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, chi nhánh thành phố T ký ngày 09/5/2018 thì phần đất tranh chấp có diện tích 110,2 m² thuộc một phần thửa đất số 286, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại Khu phố 4, Phường IV, thị xã (Nay là thành phố) T, tỉnh T do bà Nguyễn Thị Thu T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 901226, số vào sổ CH 00348 ngày 10/12/2010. Trên đất có căn nhà cấp 4C của bà Lê Thị Huệ D cất theo phụ bản Di chúc của cụ Nguyễn Thị G, đến năm 2007 thì bà D ủy quyền cho con là anh Trần Thái Thụy K quản lý nhà để bà D xuất cảnh.

[3] Bà Lê Thị Huệ D là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, được phép nhập cảnh vào Việt Nam nên theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật nhà ở năm 2014 thì bà Lê Thị Huệ D thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Căn nhà của bà Lê Thị Huệ D vẫn còn tồn tại trên diện tích đất tranh chấp 110,2 m² thuộc một phần thửa đất số 286. Bà Lê Thị Huệ D không chuyển quyền sở hữu nhà ở cho người khác, mà bà giao cho con ruột của bà là anh Trần Thái Thụy K cùng vợ, con anh K quản lý sử dụng nhà trong thời gian bà Lê Thị Huệ D xuất cảnh, tức là bà Lê Thị Huệ D vẫn còn thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà thông qua việc giao cho con của bà quản lý, sử dụng nhà. Do đó, bà Lê Thị Huệ D vẫn còn là chủ sở hữu nhà, anh Trần Thái Thụy K cùng vợ con anh chỉ là người quản lý, sử dụng nhà, không phải là chủ sở hữu nhà nên bà Lê Thị Huệ D không vi phạm điều kiện đã ghi trong Phụ bản Di chúc ngày 13/7/1983 của cụ Nguyễn Thị G. Đồng thời hiện nay bà D đã trở về Việt Nam sinh sống. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng không có căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc đòi lại nhà đất là có cơ sở, nên chấp nhận ý kiến này. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

[4] Về chi phí tố tụng được xác định lại như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc 15.000.000 đồng và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 150.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch.

Anh Trần Thái Thụy K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1, một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DSST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T như sau:

2.1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1 di dời căn nhà ở của bà Lê Thị Huệ D để trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T diện tích 110,2 m² thuộc một phần thửa đất số 286, tờ bản đồ 15 tọa lạc tại Khu phố 4, Phường IV, thành phố T, tỉnh T (*Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 11/TĐMN-2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trắc địa và Bản đồ Miền Nam lập được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, chi nhánh thành phố T ký ngày 09/5/2018*).

2.2. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 150.000 đồng (*Một trăm năm chục ngàn đồng*). Các khoản chi phí này bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0003064 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T nên không phải nộp thêm.

Anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K và chị Nguyễn Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Huệ D, anh Trần Thái Thụy K, chị Nguyễn Lê Thị H1 tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)/người theo các Biên lai thu số 0000741 ngày 28/11/2018; số 0000652 ngày 23/8/2018; số 0000840 ngày 28/02/2019 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

